

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 76 /2020/DS-PT
Ngày: 03-8-2020
V/v Tranh chấp thừa kế quyền
sử dụng đất và tài sản, huê lợi
trên đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tống Văn Viên

Các Thẩm phán: Ông Trịnh Hữu Bình

Ông Huỳnh Văn Hoàng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Thị Mai Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Ứng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2020/TLPT-DS, ngày 03 tháng 7 năm 2020 về việc “*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2020/DS-ST ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 178/2020/QĐ-PT ngày 18 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị U L, sinh năm 1960.

Địa chỉ: ấp H, xã H, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

2. Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1956.

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh

3. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1942.

Địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị B: Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1956. Địa chỉ: Ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn Đ: Ông Nguyễn Vĩnh B – Luật sư của Trung tâm tư vấn pháp luật tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1956 (Có mặt)
2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974 (Có mặt)
3. Bà Trần Thị Hồng T1, sinh năm 1977 (Có mặt)
4. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1993 (Có đơn xét xử vắng mặt)
5. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1996 (Có đơn xét xử vắng mặt)
6. Nguyễn Thị T2, sinh năm 2001 (Có đơn xét xử vắng mặt)
7. Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1986 (Có đơn xét xử vắng mặt)
8. Bà Kim Thị Q, sinh năm 1982 (Có đơn xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị U L; bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị B là đồng nguyên đơn trong vụ án.

Ông Nguyễn Văn Đ là bị đơn; Anh Nguyễn Văn T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân huyện C.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Các đồng nguyên đơn bà Nguyễn Thị U L, bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị B trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 555, tờ bản đồ số 3 có diện tích 700m² loại đất ao; thửa đất số 771, diện tích 4.950m², loại đất tR lúa và thửa đất số 550, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.630m² loại đất ở và cây ăn quả, các thửa đất cùng tọa lạc Ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh là của cha mẹ bà là ông Nguyễn Văn K (chết ngày 24/4/2003) và bà Võ Thị H (chết ngày 04/4/2012), không để lại di chúc. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa trên được cấp cho hộ ông Nguyễn Văn K ngày 09/7/1996. Năm 1998 Nhà nước trao tặng cho gia đình một căn nhà tình nghĩa xây dựng trên thửa đất số 550.

Ông K, bà H có 06 người con gồm: Nguyễn Thị B; Nguyễn Văn R (*Liệt sĩ, có vợ có con chết trước ông R*); Nguyễn Văn R1 (*Liệt sĩ, không có vợ con*); Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị U L và Nguyễn Thị U.

Anh Nguyễn Văn T là con ruột ông Nguyễn Văn Đ, sau khi anh T có gia đình riêng thì ông K, bà H kêu anh T về sống chung với ông bà từ năm 1993 cho đến khi ông K, bà H chết. Do ông K, bà H có chế độ chính sách lãnh trợ cấp hàng tháng và có 03 thửa đất trên nên chi phí sinh hoạt và nhu cầu thiết yếu cuộc sống hàng ngày do ông K, bà H tự nuôi sống bản thân. Khi ông K, bà H bệnh thì các chị em bà trực tiếp chăm sóc phụng dưỡng, cha mẹ đến khi qua đời.

Các tài sản này hiện do ông Nguyễn Văn Đ và gia đình anh Nguyễn Văn T quản lý sử dụng, anh T không cải tạo, tu bổ, đóng góp gì trên các tài sản này, do T đi làm thợ hồ hàng ngày để nuôi vợ con. Hiện căn nhà tình nghĩa anh T đã đập bỏ để xây dựng lên căn nhà mới, bà có báo chính quyền địa phương lập biên bản. Ông Đ và anh T cho rằng đây là tài sản riêng của gia đình ông Đ, không đồng ý chia thừa kế. Nay các nguyên đơn yêu cầu Tòa án chia thừa kế như sau:

+ Thừa đất số 555 diện tích 700m² chia làm 04 phần cho bà U L, Bà U, bà B và ông Đ. Mỗi người hưởng 01 phần tương ứng diện tích đất 175m² cùng với huê lợi gắn liền với đất, xin nhận đất để sử dụng.

+ Thừa đất số 771 diện tích 4.950m², chia làm 04 phần cho bà U L, Bà U, bà B và ông Đ, mỗi người hưởng 01 phần tương ứng diện tích đất 1.237,5m² xin nhận đất để sử dụng.

+ Thừa đất số 550, diện tích 1.630m² có một căn nhà tình nghĩa trên đất xây dựng năm 1998 đã bị anh T tháo dỡ hoàn toàn, nay yêu cầu tính giá trị căn nhà này, buộc anh T phải bồi thường để chia thừa kế. Đối với phần đất yêu cầu chia là 04 phần, mỗi người hưởng 01 phần tương ứng diện tích đất 407,5 m² xin nhận đất để sử dụng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Thông nhất với lời trình bày của nguyên đơn các thửa đất này là tài sản của ông K và bà H để lại. Nguyễn Văn T là con ruột của ông đã sống với ông bà từ nhỏ đến lớn. Khi ông K, bà H lâm bệnh, ông cùng với vợ chồng anh T phụng dưỡng, hàng năm phải làm 08 lễ giỗ thờ cúng H Liệt sĩ, ông bà đều do T thực hiện. Đối với 03 thửa đất anh T không có cải tạo hay tu bổ. Đối với căn nhà tình nghĩa do đã hư hỏng nặng nên anh T có xin ý kiến lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã M để xây cất nhà mới tại thửa đất số 550. Ông không đồng ý chia thừa kế các tài sản này mà xin giữ lại làm đất hương quả, mục đích để canh tác, thờ cúng 08 lễ giỗ và giao cho anh Nguyễn Văn T quản lý sử dụng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T trình bày:

Anh là con ruột ông Nguyễn Văn Đ, anh chung sống với ông K và bà H (ông bà nội của anh) từ năm 1993 đến khi ông bà chết. Mọi sinh hoạt trong gia đình sử dụng chung, còn tiền bạc thì tự chi tiêu cá nhân. Lúc ông K, bà H lâm bệnh do vợ chồng anh phụng dưỡng đến chết, hàng năm anh phải thờ cúng 02 Liệt sĩ và ông bà, tổng cộng 08 lễ giỗ. Đối với các thửa đất số 550, 555 và 771 là tài sản của ông bà nội được cấp trước khi anh về chung sống với ông K, bà H. Các thửa đất này, anh không có công sức đóng góp cải tạo, không tu bổ. Căn nhà tình nghĩa do xuống cấp nên anh hỏi ý kiến lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã M cho phép sửa chữa, nên anh mới tiến hành sửa chữa và xây cất nhà mới. Toàn bộ chi phí xây dựng căn nhà mới là do anh đầu tư, ông Đ không đầu tư. Anh không có yêu cầu hay tranh chấp trong vụ án mà do bà U L, Bà U, bà B và ông Đ tự quyết định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn G, chị Kim Thị Q ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà chị Trần Thị Hồng T1, anh Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị T2 (là vợ, con anh T) ủy quyền tham gia tố tụng cho anh Nguyễn Văn T trình bày: Thống nhất với lời trình bày của anh T, không có yêu cầu hay tranh chấp trong vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 09/2017/DSST ngày 19/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuyên bố các thửa đất 550, 555 và 771 là di sản thừa kế của ông K, bà H.

Chia thừa kế theo pháp luật làm 04 phần cụ thể như sau:

Thửa 550 giao cho Bà U, bà U L, bà B cùng nhau quản lý sử dụng diện tích 623m² trong tổng diện tích 1.630m². Bà U, bà U L, bà B có nghĩa vụ giao cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền 40.495.000 đồng.

Thửa 555, không chấp nhận yêu cầu nhận quyền sử dụng đất của các nguyên đơn vì làm giảm giá trị đất, do đó chia cho bà U L, bà B, Bà U mỗi người nhận số tiền 6.650.000 đồng. Ông Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm trả cho bà U L, Bà U và bà B là 6.650.000 đồng.

Thửa 771, không chấp nhận yêu cầu nhận đất của các nguyên đơn vì làm giảm giá trị đất, do đó chia cho bà U L, bà B, Bà U mỗi người nhận số tiền 61.875.000 đồng. Ông Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm trả cho bà U L, Bà U và bà B mỗi người số tiền 61.875.000 đồng. Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định, định giá và án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo và thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/4/2017 ông Nguyễn Văn Đ kháng cáo không đồng ý chia thừa kế các thửa đất. Ngày 09/5/2017 bà Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị U L, Nguyễn Thị U kháng cáo, yêu cầu được nhận đất sử dụng, đồng thời giá trị đất được định giá là quá thấp.

Ngày 19/5/2017 Viện kiểm sát nhân tỉnh Trà Vinh kháng nghị do án sơ thẩm chưa xem xét căn nhà tình nghĩa gắn liền với đất giao cho ai quản lý sử dụng. Chưa xác định rõ 3 thửa đất này là cấp cho hộ hay cá nhân. Anh T là người chung hộ khẩu với bà H, ông K từ nhỏ nhưng không xem xét quyền lợi của anh T trong quản lý di sản, vi phạm điều 618 Bộ luật tố tụng dân sự, nên đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số: 99/2017 ngày 13/7/2017 của Tòa án tỉnh Trà Vinh đã tuyên xử: Chấp nhận kháng cáo của bà U L, Bà U; Không chấp nhận kháng cáo của ông Đ. Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án huyện C giải quyết lại.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2020 ngày 21/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chia thừa kế các thửa đất 550, 555 và 771 cùng huê lợi trên đất, cụ thể như sau: Bà Nguyễn Thị U N được chia diện tích $410,35m^2$ trong tổng diện tích $1.542m^2$ thuộc thửa 550; được chia diện tích $678m^2$ thuộc thửa đất 555, có vị trí tứ cận kèm theo sơ đồ đo vẽ. Buộc ông Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn T, Trần Thị Hồng T1, Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị T2 trả diện tích $410,35m^2$ và $678m^2$ nêu trên cho bà Nguyễn Thị U .

Bà Nguyễn Thị U L được chia diện tích $1.240m^2$ trong tổng diện tích $5.478,5m^2$ thuộc thửa 771. Buộc ông Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn T, Trần Thị Hồng T1, Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị T2 trả diện tích nêu trên cho bà Nguyễn Thị U L.

Bà Nguyễn Thị B được chia diện tích $1.237,9m^2$ trong tổng diện tích $5.478,5m^2$ thuộc thửa 771. Buộc ông Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn T, Trần Thị Hồng T1, Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị T2 trả diện tích nêu trên cho bà Nguyễn Thị B.

Ông Nguyễn Văn Đ được chia: Diện tích $1.131,65m^2$ (trong đó $1.061,65m^2$ loại đất cây ăn quả và $70m^2$ đất ở) nằm trong diện tích $1.542m^2$, thửa đất số 550, tờ bản đồ số 3. Có vị trí tứ cận kèm theo sơ đồ đo vẽ.

Diện tích $3.000m^2$ (trong đó diện tích đất được chia là $2.471,5 m^2$ và $528,5m^2$ diện tích tăng do tính sai diện tích chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm giao cho ông Nguyễn Văn Đ sử dụng) nằm trong diện tích thực đo $5.478,5m^2$, thuộc thửa đất số 771 (là phần C, D). Có vị trí tứ cận kèm theo sơ đồ đo vẽ. Phần diện tích đất được chia hiện hộ ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn G, và chị Kim Thị Q đang canh tác sử dụng đất.

Về căn nhà tình nghĩa: Buộc anh Nguyễn Văn T bồi thường thiệt hại tài sản căn nhà tình nghĩa trị giá 33.013.760 đồng.

Chia thừa kế căn nhà tình nghĩa: Bà Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị U L và Nguyễn Thị U mỗi người được chia số tiền 8.253.440 đồng. Buộc anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị U L và Nguyễn Thị U mỗi người nhận 8.253.440 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định, định giá và án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo và thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/5/2020 bà Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị U L, Nguyễn Thị U kháng cáo, yêu cầu chia 03 thửa đất 550, 555, 771 mỗi thửa đất chia đều 04 phần bằng nhau; Yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải di dời tài sản trả đất lần chiếm để chia thừa kế; giá trị căn nhà tình nghĩa là 50.000.000 đồng chia thành 04 phần.

Ngày 04/5/2020 ông Nguyễn Văn Đ, anh Nguyễn Văn T kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không đồng ý chia thừa kế di sản đối với các thửa đất, lý do các nguyên đơn đã được cha mẹ chia tài sản năm 2017; Không đồng ý

phân chia căn nhà tình nghĩa và không đồng ý bồi thường thiệt hại tài sản số tiền 33.013.760 đồng.

Ngày 05/5/2020 Viện kiểm sát nhân dân huyện C kháng nghị hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm. Do bản án không tuyên buộc hộ anh T phải giao diện tích đất 1.131,65m² cho ông Đ là chưa đảm bảo thi hành án vì diện tích đất này hộ anh T đang sử dụng, vi phạm điểm c khoản 2 Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự. Chưa làm rõ ý kiến của anh T sẽ phá vỡ nhà để giao đất hay nhận đất và tài sản gắn liền với đất và hoàn trả giá trị cho người được hưởng thừa kế là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, vi phạm điều 97, khoản 2 Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự. Bản án không tuyên rõ ai được giao quản lý sử dụng các tài sản khác trên thửa 550, 555. Phân chia di sản thừa kế chưa đồng đều vì giá trị của từng thửa đất là khác nhau ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, vi phạm điều 70, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay các nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên kháng cáo. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên kháng cáo. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh giữ nguyên kháng nghị. Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng: Căn nhà tình nghĩa định giá 33.000.000 đồng trong khi thời gian sử dụng căn nhà đã hơn 20 năm là chưa phù hợp vì thời điểm định giá căn nhà đã bị tháo dỡ; các vấn đề khác thống nhất với kháng nghị của Viện kiểm sát, đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ý kiến của kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Do Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng như kháng nghị đã nêu, tại phiên tòa phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh giữ nguyên nội dung kháng nghị. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án sơ thẩm giải quyết lại theo quy định.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo trong hạn luật định được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn là có cơ sở bởi các thửa đất 550, 555, 771 và tài sản trên thửa đất cùng tọa lạc Ấp H, xã M, huyện C được H bên xác định là tài sản của ông K, bà H chết để lại và chưa phân chia cho

các con nên xác định đây là di sản thừa kế, cần phải được xem xét chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Qua xem xét tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án và diễn biến công khai tại phiên tòa phúc thẩm. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Các thửa đất 550, 555 và 771 theo công văn số 1482/UBND-NC ngày 05/8/2019 Ủy ban nhân dân huyện C xác định cấp cho hộ ông Nguyễn Văn K ngày 09/7/1996, thời điểm cấp giấy Ủy ban không xác định được thành viên trong hộ ông K, theo xác nhận tàng thư hộ khẩu của công an huyện C từ năm 1990 đến nay xác định anh Nguyễn Văn T có chung hộ khẩu với ông K, bà H. Các nguyên đơn, bị đơn thừa nhận anh T đã sống chung với ông K, bà H từ nhỏ đến khi ông bà chết. Do đó cần xem xét đến quyền lợi của anh T đối với công sức gìn giữ, quản lý di sản của anh T, chị T1

[2.2] Các thửa đất số 555; thửa đất số 771; Thửa đất số 550 có căn nhà tình nghĩa được xây dựng năm 1998. Các tài sản này hiện do ông Nguyễn Văn Đ và gia đình anh Nguyễn Văn T đang quản lý sử dụng. Theo biên bản thẩm định ngày 04/4/2019, biên bản định giá tài sản ngày 04/11/2019 thể hiện hiện trạng tại thửa 550 có căn nhà tình nghĩa và một phần căn nhà mới phát sinh sau khi tranh chấp do anh T đang xây dựng dang dở nhưng đã xây tường, xây bó nền, đổ móng đã kiên diện tích 207,75m²; cát tô nền sang lấp 110m³; nền nhà tính từ mặt đất đo lên 1,2m có đóng cừ. Theo anh T khai được ông Đ chỉ đạo và có xin ý kiến của Ủy ban xã M để tháo dỡ căn nhà vào tháng 2/2019 và xây dựng nhà mới. Bản án sơ thẩm chia thửa đất 550 cho 04 người con của ông K, bà H. Tuy nhiên trên thửa 550 ngoài căn nhà tình nghĩa thì còn có căn nhà của anh T xây dựng nhưng không làm rõ ai là người đầu tư xây dựng nhà để khi tuyên giao đất và tài sản trên đất cho các đồng thừa kế thì buộc họ phải trả giá trị đất cũng như tài sản trên đất cho anh T, hoặc anh T có yêu cầu Tòa án công nhận cho anh quyền sử dụng đất và tài sản trên đất do anh xây dựng. Vấn đề này Tòa án sơ thẩm không làm rõ. Việc chia thừa kế diện tích đất 1.131,65m² có căn nhà của anh T cho ông Đ là chưa đảm bảo thi hành án, mặc dù anh T và ông Đ là cha con nhưng xét về tư cách tham gia tố tụng và hàng thừa kế là khác nhau, cần phải được xem xét giải quyết triệt để vì nếu tuyên giao toàn bộ diện tích đất và tài sản gắn liền với đất cho ông Đ còn ảnh hưởng đến quyền lợi của anh T trong trường hợp có phát sinh tranh chấp chia thừa kế giữa các anh em của anh T. Tại phiên tòa phúc thẩm Bà U xác định tiền trợ cấp thờ cúng liệt sỹ được Ủy ban huyện cấp cho bà, bà không đồng ý nhận giá trị căn nhà tình nghĩa mà yêu cầu anh T phải tháo dỡ căn nhà của anh T giao lại hiện trạng nhà tình nghĩa để làm nơi thờ cúng liệt sỹ. Tại biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 21/4/2020 và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, anh T khai căn nhà mới do anh xây dựng giá trị khoảng 600.000.000 đồng và thuộc quyền sở hữu của gia đình anh không phải của ông Nguyễn Văn Đ, hiện anh, chị T 1 và các con đang sống trong căn nhà này. Anh T và chị T 1 yêu cầu nếu Tòa án chia thừa kế đất thì phải hoàn trả giá trị đầu tư xây dựng nhà cho anh chị.

[2.3] Ngoài căn nhà tình nghĩa mà Tòa án sơ thẩm đã xem xét chia thừa kế còn có các tài sản khác theo biên bản thẩm định như căn nhà sau, công trình phụ xung quanh căn nhà, các cây tr trên thửa đất 550, 555 mà bản án không tuyên

giao cho người nào quản lý sử dụng. Các vật dụng trong căn nhà tình nghĩa còn có 03 tủ thờ, 01 bộ bàn ghế, 01 cái giường, 01 bộ ván theo như bà Nguyễn Thị U, anh Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Đ trình bày tại phiên tòa phúc thẩm, Bà U có yêu cầu Tòa án giải quyết đối với các vật dụng này nên cũng cần được xem xét.

[2.4] Căn nhà tình nghĩa theo đương sự trình bày được xây dựng năm 1998 đã bị phá dỡ để xây dựng căn nhà mới, biên bản thẩm định và định giá của Tòa án sơ thẩm không thể hiện rõ giá trị sử dụng còn lại của căn nhà tình nghĩa này nên cần phải được xem xét lại giá trị cho phù hợp.

[3] Xét các nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được Hội đồng xét xử chấp nhận. Các thiếu sót của cấp sơ thẩm là vi phạm nghiêm trọng mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục, bổ sung được tại phiên tòa phúc thẩm. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện C xét xử lại sơ thẩm theo quy định. Do hủy án sơ thẩm nên không xem xét kháng cáo của các đương sự.

[4] Khi giải quyết lại vụ án này, Tòa án sơ thẩm cũng cần phải xem xét đối chiếu lại hồ sơ vụ án không có văn bản thể hiện bà B, bà U L, Bà U thuộc diện thân nhân của 2 liệt sỹ Nguyễn Văn R1 và Nguyễn Văn R. Theo giấy xác nhận liệt sỹ của phòng lao động thương binh và xã hội huyện chỉ có bà Võ Thị H và ông Nguyễn Văn K là thân nhân của 2 liệt sỹ, Tòa án sơ thẩm xác định bà B, bà U L, Bà U là thân nhân của liệt sỹ nên được miễn nộp án phí sơ thẩm là không đúng; Cũng cần phải xem xét lại hàng thừa kế của ông K, bà H vì tại biên bản phiên tòa sơ thẩm cũng như phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều khai bà Nguyễn Thị B là chị em cùng cha khác mẹ với bà Nguyễn Thị U L, Nguyễn Thị U, ông Nguyễn Văn Đ. Cần làm rõ bà B có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng ông K như cha con hay không, nếu không có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con thì sẽ không được hưởng phần thừa kế của ông K theo Điều 654 Bộ luật Dân sự.

[5] Do hủy án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí thẩm định, định giá tài sản: Sẽ được xem xét khi Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết lại vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự

1. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C

2. Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2020/DS-ST ngày 21/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện C về việc “Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị U, Nguyễn Thị U L với bị đơn ông Nguyễn Văn Đ.

3. Giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện C giải quyết lại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

4. Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm, do bà Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị U, Nguyễn Thị U L, ông Nguyễn Văn Đ được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm.

Hoàn trả cho anh Nguyễn Văn T số tiền 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0007099 ngày 05/5/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

5. Tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và tiền lệ phí thẩm định, định giá sẽ được quyết định khi vụ án được xét xử lại sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án,

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tổng Văn Viên